

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 02/04 đến 08/04/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên phổ biến có mưa nhỏ đến mưa vừa. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 47÷65% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là 175 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 89 nghìn ha. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷22 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN thấp hơn khoảng 46%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 24⁰C÷25⁰C, cao hơn so với TBNN từ 1,7⁰C – 2⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 25⁰C÷27⁰C, cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 0,1⁰C÷0,5⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/03/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 4-5/2021 với xác suất khoảng 60%, sau đó sẽ chuyển dần sang trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

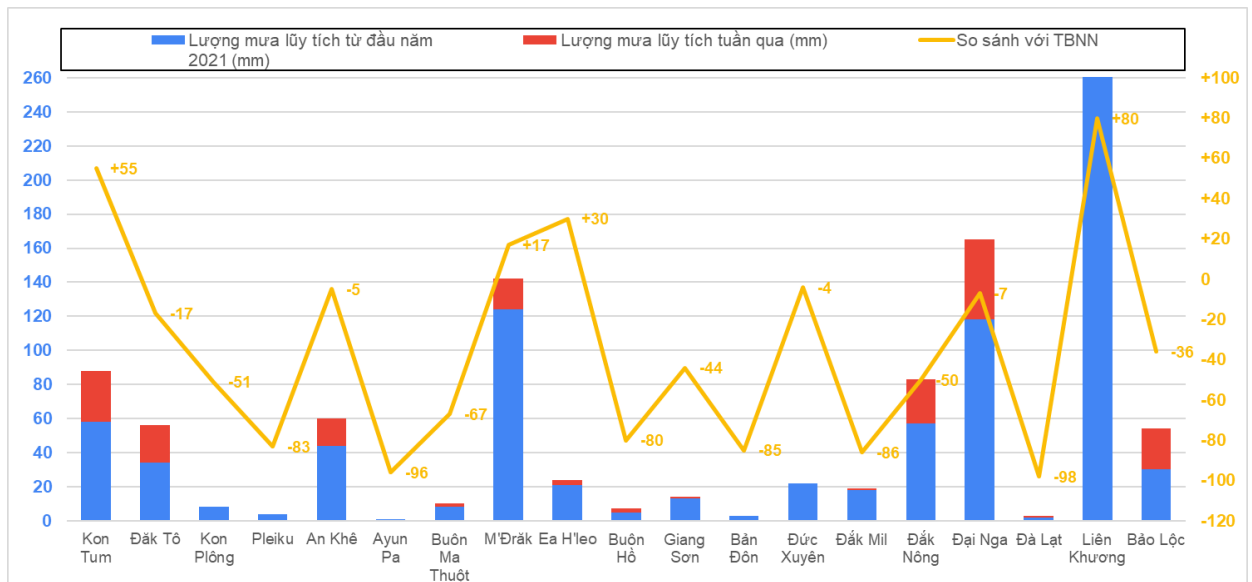
Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: từ tháng 4-9/2021 nhiệt độ phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, nắng nóng không gay gắt và kéo dài như năm 2020.

Lượng mưa dự báo: Trong các tháng 4-5/2021 TLM ở khu vực phổ biến cao hơn so với TBNN từ 10-20%, trong tháng 6-7/2021 TLM ở mức xấp xỉ so với TBNN, riêng hai tháng 8-9/2021 TLM có xu hướng thiếu hụt từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ. Mùa mưa có khả năng đến sớm trên khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ, từ khoảng nửa cuối tháng 4 sang nửa đầu tháng 5/2021.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	-	58	+10	-41	+1781	-57	+110	8

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
2	Đăk Tô	Gia Lai	3	37	-36	+34	+130	+77	+91	13
3	Kon Plông		-	8	-73	+7	-	-21	-43	5
4	Pleiku		-	4	-88	+700	-67	-83	-78	45
5	An Khê	Đăk Lăk	0	44	-16	+118	+55	+382	-37	5
6	Ayun Pa		0	1	-97	-	-97	+75	+17	2
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Nông	0	8	-78	-	-81	-65	-	3
8	M'Đrăk		3	125	+9	+109	-31	-2	+132	5
9	Ea H'leo		0	21	-3	+46	-19	+463	+167	7
10	Buôn Hồ		0	5	-84	-66	-86	-88	+163	6
11	Giang Sơn		0	13	-54	+1170	-49	-43	-	3
12	Bản Đôn	Đăk Nông	0	3	-90	-	-92	-83	-	6
13	Đức Xuyên		0	22	-26	-	-69	+4	+1592	5
14	Đăk Mil		0	18	-89	+1262	+139	+4	+883	11
15	Đăk Nông		22	79	-46	-37	-10	-9	-33	+24
16	Đại Nga	Lâm Đồng	3	121	-24	+75	-21	-4	+70	+36
17	Đà Lạt		5	7	-93	-92	-94	-34	-79	+21
18	Bảo Lộc		15	375	+54	+126	+81	+98	+539	+32
19	Liên Khương		5	35	-48	-7	+10	-	+366	+20
	Trung bình		0÷22	1÷375	-46	+227	+82	+34	+241	2÷45



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 47 ÷ 65% DTTK, **trung bình giảm 4% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 47% (giảm 7% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương với năm 2020 là 7%, thấp hơn năm 2019 là 9% và thấp hơn TBNN là 7%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 65% (giảm 4,3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 19%, năm 2019 là 18% và TBNN là 12%.

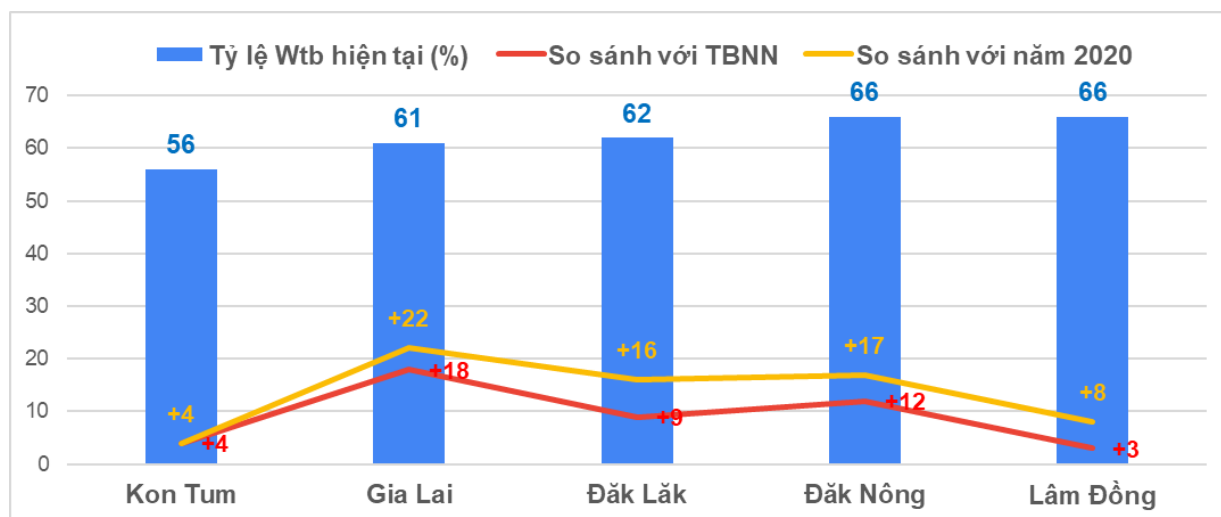
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 54% (giảm 9% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 17%, năm 2019 là 24% và TBNN là 13%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 65% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 11%, năm 2019 là 7% và TBNN là 4%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	729	58	49	+6	+10	+9	+10	+9	-4
1	Kon Tum	Sê San	70	33	47	36	-4	-5	+1	-4	+2	-2
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	340	57	49	+16	+20	+12	+17	+13	-3
3	Đắk Lắk		402	229	57	51	+4	+12	+12	+7	+7	-6
4	Đắk Nông		60	37	62	55	+9	+14	+11	+17	+13	-6
5	Lâm Đồng		140	90	65	45	+3	+11	+6	+13	+7	-2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

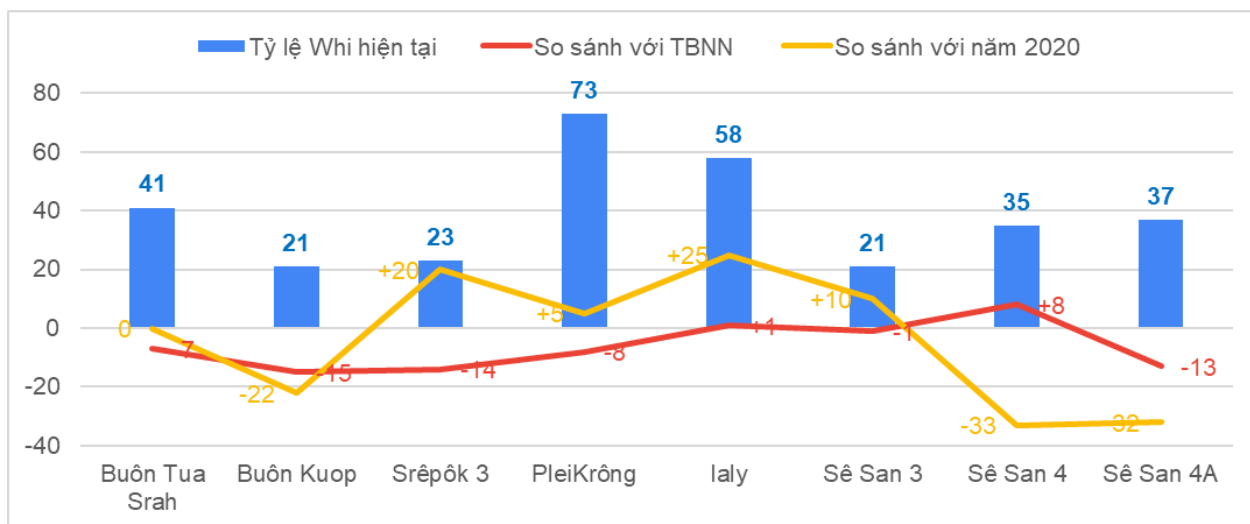
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 145 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 55 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 32% DTTK, hồ Buôn Koup dưới mức nước chết và Srêpôk 3 đạt 15% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 14%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 41%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 14%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 90 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông đạt 72% DTTK, hồ Ialy đạt 47% DTTK và Sê San 4 đạt 33% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 3%, hồ Ialy cao hơn 1%, và hồ Sê San 4 cao hơn 7%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	2.875	69	51	-2	+5	+1	+3	-2		
1	Buôn Tua Srah	787	433	55	32	-14	-2	-1	-11	-17	20	103
2	Buôn Kuop	63	48	76	-5	-41	-59	-13	-20	-37	109	104
3	Srêpôk 3	219	165	76	15	-14	+3	+14	-33	-79	121	129
4	PleiKrông	1.049	786	75	72	-3	+6	-6	+22	-9	37	50
5	Ialy	1.037	628	61	47	+3	+14	+7	+20	-14	93	209
6	Sê San 3	92	89	96	8	+8	+8	+8	+8	+8	213	220
7	Sê San 4	893	716	80	33	+7	-13	+6	+31	+23	202	220
8	Sê San 4A	13	12	92	86	+34	+41	+64	+55	+13	220	255



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích toàn vùng là 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và

dự báo mưa trong thời gian còn lại của vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi là 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, các hồ Đăk Đ'ông, Trúc Sơn, Đô Ry 2 chỉ đáp ứng một phần.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 15.035 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		729	544	56.803	189	149	71.377	37	
1	Kon Tum	Sê San	32,7	20,0	5.578	5,3	100	5.578	25	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk Đồng Nai	340,2	244,6	5.540	62,5	339	18.761	22	Đủ nước
3	Đăk Lăk		228,7	183,3	24.228	97,1	107	25.880	34	Đủ nước
4	Đăk Nông		37,3	32,6	10.950	18,0	97	10.651	43	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng		90,4	63,4	10.507	6,0	100	10.507	58	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.774	+101	+20	-17	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.477	+117	-5	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.457	+305	+13	-37	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	1.979	+64	+7	-27	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	2.412	+294	+69	-28	Không hạn
6	Ayun Pa		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.173	+107	+12	-21	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.903	+77	+24	-11	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	2.533	+234	+36	-33	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.332	+51	-8	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.507	+68	+15	-12	Không hạn
11	Giang Sơn		Giang Sơn	1.917	+103	+24	-17	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.180	+54	-7	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	1.706	+56	+11	-14	Không hạn
14	Đăk Mĩ		Dak Mĩ	1.589	+63	+12	-25	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.724	23	-17	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.558	27	-17	-29	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.809	56	22	-3	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	1.851	96	42	13	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Liên Khương		Đức Trọng	2.439	49	-4	-52	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	912.780	86.142	737.331	89.307	89.307	0	0	0	0	0	
1	Kon Tum	43.083	4.163	25.640	13.280	13.280					0	
2	Gia Lai	165.986	29.280	111.200	25.506	25.506					0	
3	Đăk Lăk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000					0	
4	Đăk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873					0	

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
5	Lâm Đồng	241.620	30.799	202.173	8.648	8.648					0	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích gieo trồng các tỉnh.

Căn cứ kết quả phân tích các chỉ số ảnh viễn thám và kết quả dự báo chỉ số mưa chuẩn hóa 3 tháng (tháng 3-5/2021), cho thấy các diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có khả năng bị ảnh hưởng với mức độ hạn nhẹ, tổng diện tích có nguy cơ hạn khoảng 4.300 ha nằm rải rác trên địa bàn các huyện (Phụ lục Bản đồ cảnh báo nguy cơ hạn hán thiếu nước tỉnh Đắk Lắk), trong đó diện tích có nguy cơ hạn hán tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Lắk, Giang Sơn, Krông Pach, Ea Kar, Cư M'Gar, Ea Soup, Ea H'Leo.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 09/04/2021.